

Số: 595/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 09 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh Sơn La năm 2026

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ; Nghị quyết kỳ họp thứ 10 của Quốc hội; Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét Tờ trình số 781/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1259/BC-KTNS ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026

1. Thu ngân sách nhà nước:	20.024.049 triệu đồng.
a) Thu ngân sách nhà nước nội địa:	5.050.000 triệu đồng.
- Thu điều tiết ngân sách Trung ương:	493.120 triệu đồng.

- Thu ngân sách địa phương được hưởng:	4.556.880 triệu đồng.
b) Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu (điều tiết NSTW):	6.000 triệu đồng.
c) Thu từ chuyển nguồn ngân sách năm trước:	90.378 triệu đồng.
d) Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương:	14.877.671 triệu đồng.
2. Chi ngân sách nhà nước:	19.529.029 triệu đồng.
a) Chi đầu tư xây dựng cơ bản:	1.012.300 triệu đồng.
b) Chi trả nợ lãi:	16.400 triệu đồng.
c) Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	977.500 triệu đồng.
- Chi đầu tư phát triển:	850.000 triệu đồng.
- Chi thường xuyên:	127.500 triệu đồng.
d) Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT:	58.000 triệu đồng.
đ) Chi thường xuyên:	16.842.296 triệu đồng.
e) Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính:	1.200 triệu đồng.
g) Dự phòng ngân sách:	389.916 triệu đồng.
h) Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương:	99.225 triệu đồng.
i) Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu:	124.605 triệu đồng.
k) Chi nộp trả NSTW theo Kết luận KTNN:	3.487 triệu đồng.
3. Bội chi ngân sách địa phương:	4.100 triệu đồng.

(có các phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giải pháp thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026

1. Thu ngân sách

a) Thu ngân sách đảm bảo theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước, Luật Quản lý thuế, Luật Phí và Lệ phí; chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài chính và các kiến nghị, kết luận của Kiểm toán nhà nước đã chỉ ra trong báo cáo kiểm toán và báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2024, đảm bảo sát thực tế phát sinh của nền kinh tế và phù hợp với dự báo, định hướng yếu tố tăng trưởng kinh tế của tỉnh năm 2026; biến động của thị trường, giá cả, các yếu tố tăng, giảm và dịch chuyển nguồn thu, các yếu tố thay đổi chính sách gắn với chống thất thu ngân sách, quản lý khai thác có hiệu quả trong điều kiện phát triển kinh tế số, thương mại điện tử, thu số thuế nợ đọng từ các năm trước.

b) Dự toán thu ngân sách nhà nước đảm bảo tích cực, vững chắc và sát với nguồn thu phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh; thu triệt để các khoản thu mới phát sinh. Tiếp tục thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp và người dân theo Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ; tập trung cao cho công tác giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch, đấu giá quyền sử dụng đất để tạo nguồn thu từ đất ổn định và bền vững.

2. Chi ngân sách

a) Đảm bảo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý tài sản công và các văn bản hướng dẫn thi hành, các Nghị quyết, Quyết định của Thủ tướng, Nghị quyết của HĐND tỉnh, Quyết định của UBND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn đầu tư, ngân sách nhà nước, các tiêu chuẩn định mức đã được cấp có thẩm quyền ban hành và đang triển khai thực hiện tại thời điểm trình dự toán; kết quả đánh giá thực hiện ngân sách nhà nước năm 2025 và khung dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 được Trung ương giao, đảm bảo công khai, minh bạch, tiết kiệm, tăng cường công tác phòng, chống lãng phí.

b) Phân bổ nguồn vốn đầu tư công, bố trí dự toán đầu tư phát triển khác ngoài đầu tư công thực hiện theo các quy định, định mức, tiêu chí phân bổ hiện hành; đảm bảo chi trả đầy đủ, đúng hạn nghĩa vụ trả lãi, nợ gốc các khoản vay nợ chính quyền địa phương theo cam kết; việc phân bổ và giao kế hoạch vốn đầu tư phải tuân thủ theo trật tự ưu tiên nguồn vốn, trong đó ưu tiên các dự án công trình chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành trong năm 2026, các dự án trọng điểm về kết cấu hạ tầng, cao tốc... Thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách các cấp, thực hiện bố trí cho công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, thống kê, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Bố trí dự toán chi thường xuyên, đảm bảo theo đúng nguyên tắc, tiêu chí, định mức đã được HĐND tỉnh quyết định cho năm ngân sách 2026; ưu tiên bố trí kinh phí cho sự nghiệp khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; kinh phí thực hiện nhiệm vụ an ninh, quốc phòng và đối ngoại theo các nghị quyết, kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; đảm bảo kinh phí thực hiện các chính sách tiền lương và chế độ tiền thưởng, lương hưu, trợ cấp, ưu đãi người có công, chính sách an sinh xã hội và các chế độ chính sách của địa phương đã ban hành đến hết năm 2025; kinh phí cho công tác bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 và các nhiệm vụ chính trị, phát triển kinh tế - xã hội quan trọng trong năm 2026; chi thường xuyên còn lại bố trí cho các nhiệm vụ trên cơ sở chế độ, tiêu chuẩn hiện hành về chi ngân sách nhà nước, quản lý sử dụng tài sản công và mức độ tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập; bố trí nhiệm vụ sửa chữa cấp bách cho các Sở, Ban, Ngành, các trường học, bệnh viện, trạm y tế...

d) Thực hiện đủ kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên theo chỉ tiêu của Chính phủ giao (*bao gồm cả dự toán theo chỉ tiêu pháp lệnh và dự toán tăng thu ngân sách*); phân bổ tăng thu ngân sách nhà nước các cấp theo đúng chỉ đạo của Bộ Tài chính đảm bảo bố trí 70% tăng thu để thực hiện cải cách tiền lương; bố trí dự phòng ngân sách, dự trữ tài chính không thấp hơn dự toán Trung ương giao.

đ) Đối với một số khoản chi chưa phân bổ chi tiết: UBND tỉnh xây dựng phương án phân bổ chi tiết phù hợp với nội dung, lĩnh vực chi ngân sách; báo cáo, xin ý kiến Thường trực HĐND tỉnh cho ý kiến trước khi quyết định phân

bổ, giao dự toán chi và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại khoản 7 Điều 32 Luật Ngân sách nhà nước năm 2025.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La khóa XV, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp; Tài chính;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, 150 b.

CHỦ TỊCH



Lò Minh Hùng

PHỤ LỤC 01

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 595/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước TH năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	21.219.967	30.399.729	19.524.929	(10.874.800)	64%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.192.190	4.692.190	4.556.880	(135.310)	97%
1	Thu NSDP được hưởng 100%	2.525.559	2.826.781	1.865.080	(961.701)	66%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.666.631	1.865.409	2.691.800	826.391	144%
II	Thu bổ sung từ NSTW	16.809.777	20.778.973	14.877.671	(5.901.302)	72%
1	Thu bổ sung cân đối	9.623.816	9.623.816	9.912.516	288.700	103%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	7.185.961	11.155.157	4.965.155	(6.190.002)	45%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
IV	Thu kết dư	-	61.076	-	(61.076)	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	218.000	4.722.490	90.378	(4.632.112)	1,9%
VI	Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp	-	145.000	-	(145.000)	-
B	TỔNG CHI NSDP	21.218.367	23.149.925	19.529.029	(1.689.338)	92%
I	Tổng chi cân đối NSDP	18.464.425	19.406.334	19.400.937	936.512	105%
1	Chi đầu tư phát triển	2.016.430	1.764.908	1.924.400	(92.030)	95%
2	Chi thường xuyên từ nguồn thu tiền sử dụng đất			127.500		
3	Chi thường xuyên	15.898.538	17.624.026	16.842.296	943.758	106%
4	Chi trả nợ lãi	6.200	6.200	16.400	10.200	265%
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	11.200	1.200	-	100%
6	Dự phòng ngân sách	371.957	-	389.916	17.959	105%
7	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	170.100	-	99.225	(70.875)	58%
II	Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu	2.753.942	3.683.678	124.605	(2.629.337)	5%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	933.026	1.678.982	-	(933.026)	
a	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	722.316	1.172.948	-	(722.316)	
b	CTMTQG giảm nghèo bền vững	61.334	356.658	-	(61.334)	
c	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	149.376	149.376	-	(149.376)	
2	Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	1.790.394	1.975.674	124.200	(1.666.194)	7%
-	Vốn ngoài nước	60.000	50.000		(60.000)	0%
-	Vốn trong nước	1.730.394	1.925.674	124.200	(1.606.194)	7%
3	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	30.522	29.022	405	(30.117)	1%
-	Vốn nước ngoài	5.842	5.842	405	(5.437)	7%
-	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	1.500	-	-		
-	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	23.180	23.180	-	(23.180)	
III	Chi nộp trả NSTW	-	59.913	3.487	3.487	
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP	1.600	1.600	4.100	2.500	256%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	9.600	-	9.700	100	
1	Từ nguồn bổ sung cân đối NSDP	8.000		9.700	1.700	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	1.600		-	(1.600)	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	8.000	4.233	9.700	1.700	121%
1	Vay để bù đắp bội chi				-	
2	Vay để trả nợ gốc	8.000	4.233	9.700		

PHỤ LỤC 02

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 595/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Tổng thu ngân sách nhà nước	5.215.000	4.692.190	5.056.000	4.556.880	96,95	97,12
I	Thu nội địa	5.200.000	4.692.190	5.050.000	4.556.880	97,12	97,12
1	Thu từ khu vực DNNN trung ương	1.684.097	1.521.403	1.589.000	1.589.000	94,35	104,44
	- Thuế giá trị gia tăng	588.000	588.000	581.000	581.000	98,81	98,81
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.100	2.100	2.100	2.100	100,00	100,00
	- Thuế tài nguyên	1.093.997	931.303	1.005.900	1.005.900	91,95	108,01
2	Thu từ khu vực DNNN địa phương	98.836	98.836	58.000	58.000	58,68	58,68
	- Thuế giá trị gia tăng	30.000	30.000	21.500	21.500	71,67	71,67
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.000	14.000	10.500	10.500	75,00	75,00
	- Thuế tài nguyên	54.836	54.836	26.000	26.000	47,41	47,41
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	5.256	5.256	2.000	2.000	38,05	38,05
	- Thuế giá trị gia tăng	4.506	4.506	1.500	1.500	33,29	33,29
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	750	750	500	500	66,67	66,67
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.135.259	1.100.153	1.150.000	1.150.000	101,30	104,53
	- Thuế giá trị gia tăng	653.000	653.000	653.000	653.000	100,00	100,00
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	200	200	200	200	100,00	100,00
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	131.000	131.000	131.000	131.000	100,00	100,00
	- Thuế tài nguyên	351.059	315.953	365.800	365.800	104,20	115,78
5	Thuế thu nhập cá nhân	234.158	234.158	170.000	170.000	72,60	72,60
6	Thuế bảo vệ môi trường	170.590	92.000	175.000	105.000	102,59	114,13
7	Lệ phí trước bạ	207.776	207.776	173.000	173.000	83,26	83,26
8	Thu phí, lệ phí	65.124	43.380	53.000	38.000	81,38	87,60
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.234	2.234	2.000	2.000	89,53	89,53
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	60.959	51.815	100.000	85.000	164,04	164,04
12	Thu tiền sử dụng đất	1.140.000	1.140.000	1.150.000	977.500	100,88	85,75
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc SHNN						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	62.015	62.015	58.000	58.000	93,53	93,53
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	198.361	68.811	200.000	69.380	100,83	100,83
16	Thu khác ngân sách	130.135	59.152	165.000	75.000	126,79	126,79
17	Thu từ quỹ đất công ích, HLCS khác	2.100	2.100	3.000	3.000	142,86	142,86
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	3.100	3.100	2.000	2.000	64,52	64,52
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	15.000	-	6.000	-	40,00	-
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	14.000		5.900		42,14	
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu	1.000		100		10,00	
IV	Thu viện trợ						

PHỤ LỤC 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 595/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
	Tổng chi NSDP	21.218.367	19.529.029	(1.689.338)	92,0
A	Chi cân đối NSDP	18.464.425	19.400.937	936.512	105,1
I	Chi đầu tư phát triển	2.016.430	1.924.400	(92.030)	95,4
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.008.430	1.914.700	(93.730)	95,3
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	49.448	4.050	(45.398)	8,2
	- Chi khoa học và công nghệ		82.695		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
	- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	900.000	850.000	(50.000)	94,4
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	53.900	58.000	4.100	107,6
	- Ngân sách tỉnh chi đầu tư			-	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi trả nợ vốn gốc vay địa phương vay lại	8.000	9.700	1.700	121,3
II	Chi thường xuyên	15.898.538	16.969.796	1.071.258	106,7
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.170.690	8.791.168	620.478	107,6
2	Chi khoa học và công nghệ	24.329	191.949	167.620	789,0
3	Chi thường xuyên từ nguồn thu tiền sử dụng đất		127.500		
III	Chi trả nợ lãi	6.200	16.400	10.200	264,5
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	-	100,0
V	Dự phòng ngân sách	371.957	389.916	17.959	104,8
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	170.100	99.225	(70.875)	58,3
B	Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu	2.753.942	124.605	(2.629.337)	4,5
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	933.026	-	(933.026)	-
1	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	722.316	-	(722.316)	
2	CTMTQG giảm nghèo bền vững	61.334	-	(61.334)	
3	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	149.376	-	(149.376)	
II	Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	1.790.394	124.200	(1.666.194)	6,9
-	Vốn ngoài nước	60.000	-	(60.000)	-
-	Vốn trong nước	1.730.394	124.200	(1.606.194)	7,2
III	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	30.522	405	(30.117)	1,3
-	Vốn nước ngoài	5.842	405	(5.437)	6,9
-	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	1.500	-		
-	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	23.180	-	(23.180)	
C	Hoàn trả NSTW theo kết luận KTNN	-	3.487	3.487	-

Dach

PHỤ LỤC 04

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 595/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	ƯTH năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh
A	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	4.692.190	4.556.880	97,1
B	Chi cân đối NSDP	19.406.334	19.400.937	100,0
C	Bội chi/Bội thu NSDP	4.233	4.100	96,9
D	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP	938.438	3.645.504	388,5
E	Kế hoạch vay, trả nợ gốc			
I	Tổng dư nợ đầu năm	151.738	166.811	109,9
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>16,17</i>	<i>4,58</i>	<i>28,3</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	151.738	166.811	109,9
3	Vay trong nước khác			
II	Trả nợ gốc vay trong năm	8.792	9.700	110,3
1	Theo nguồn vốn vay	-	-	
	- Trái phiếu chính quyền địa phương			
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			
	- Vốn khác			
2	Theo nguồn trả nợ	8.792	9.700	
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc			0,0
	- Bội thu NSDP	792		
	- Tăng thu, tiết kiệm chi			
	- Bổ sung cân đối NSDP	8.000	9.700	
III	Tổng mức vay trong năm	4.233	4.100	96,9
1	Theo mục đích vay	4.233	4.100	
	- Vay để bù đắp bội chi	4.233	4.100	
	- Vay để trả nợ gốc			
2	Theo nguồn vay	4.233	4.100	
	- Trái phiếu chính quyền địa phương			
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	4.233	4.100	96,9
	- Vốn trong nước khác			
IV	Tổng dư nợ cuối năm	166.811	161.211	96,6
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>17,78</i>	<i>4,42</i>	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	147.179	161.211	
3	Vốn khác			
G	Trả nợ lãi, phí	1.479	16.400	1108,9